qì bù chéng shēng

泣不成声

idiom · to be choked with tears; to sob so hard that one cannot speak

Example Sentences

tīng dào zhè ge è hào tā qì bù chéng shēng
听到这个噩耗，她泣不成声。

Upon hearing the tragic news, she was choked with tears.

zài zàng lǐ shàng qīn yǒu men qì bù chéng shēng
在葬礼上，亲友们泣不成声。

At the funeral, the relatives and friends were choked with tears.

Trace each character, then write the word on your own.

泣 泣 泣 泣 泣 泣 泣 泣 泣 泣 泣

不 不 不 不 不 不 不

成 成 成 成 成 成 成 成 成

声 声 声 声 声 声 声 声 声 声